1. Sản xuất nông nghiệp Vụ Đông Xuân đến ngày 15 tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 27 /CTK-TH ngày 25 /01/2022)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	28.567	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	5.539	6.398	115,51
Khoai lang	1.447	1.678	115,96
Lạc	25	103	414,99
Rau các loại	4.700	6.136	130,55

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 27 /CTK-TH ngày 25 /01/2022)

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**92,85**	**103,31**	**93,44**	**93,44**
Phân theo ngành kinh tế cấp II				
Khai khoáng	**112,02**	**80,22**	**104,24**	**104,24**
Khai thác quặng kim loại	80,98	138,54	111,19	111,19
Khai khoáng khác	114,12	77,42	103,69	103,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**95,12**	**105,40**	**100,36**	**100,36**
Sản xuất chế biến thực phẩm	88,31	109,67	96,75	96,75
Sản xuất đồ uống	114,84	96,28	99,46	99,46
Dệt	104,19	92,56	107,75	107,75
Sản xuất trang phục	102,02	111,78	100,51	100,51
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	80,00	84,88	87,17	87,17
In, sao chép bản ghi các loại	6,11	797,86	97,36	97,36
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	106,99	95,19	100,52	100,52
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	64,20	95,99	69,13	69,13
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,02	81,82	92,69	92,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	63,82	88,37	66,17	66,17
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,57	99,74	107,86	107,86
Sản xuất kim loại	95,34	107,46	102,27	102,27

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	59,43	101,56	57,69	57,69
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	84,78	111,37	80,16	80,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**80,07**	**92,62**	**63,02**	**63,02**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	80,07	92,62	63,02	63,02
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**95,26**	**103,73**	**97,83**	**97,83**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,75	100,33	100,69	100,69
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	63,39	152,02	77,23	77,23

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 27 /CTK-TH ngày 25 /01/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2021	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	250	200	200	571,43	571,43
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	97	150	150	100,00	100,00
Đá xây dựng khác	1000 M³	206	161	161	130,67	130,67
Mực đông lạnh	Tấn	40	42	42	74,31	74,31
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	124	-	-	-	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.116	1.123	1.123	95,65	95,65
Bia đóng lon	1000 Lít	6.106	5.585	5.585	100,20	100,20
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	605	609	609	98,54	98,54
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	41,56	29,79	29,79	85,47	85,47
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	277,6	264,2	264,2	100,53	100,53
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	16.154	13.098	13.098	96,03	96,03
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.032	4.197	4.197	55,77	55,77
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươ	M³	11.721	8.772	8.772	181,99	181,99

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2021	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	419	456	456	102,04	102,04
Điện sản xuất	Triệu đồng	752	695	695	61,88	61,88
Điện thương phẩm	Triệu KWh	87	87	87	116,56	116,56
Nước uống được	1000 M^3	1.796	1.745	1.745	100,89	100,89
Nước không uống được	1000 M^3	2.182	2.190	2.190	100,69	100,69
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	5.358	8.233	8.233	92,85	92,85

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 27 /CTK-TH ngày 25 /01/2022)

	Thực hiện tháng 12 năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**987,68**	**449,54**	**449,54**	**6,00**	**117,19**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**823,56**	**369,11**	**369,11**	**6,02**	**134,67**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	122,79	110,48	110,48	7,46	138,52
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11,23	25,00	25,00	4,32	155,18
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	594,30	238,11	238,11	6,48	210,12
Vốn nước ngoài (ODA)	24,60	20,00	20,00	2,67	24,69
Xổ số kiến thiết	10,00	0,52	0,52	4,73	-
Vốn khác	71,87	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**106,78**	**69,81**	**69,81**	**6,29**	**106,45**
Vốn cân đối ngân sách huyện	81,78	69,81	69,81	6,91	106,45
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	81,25	69,81	69,81	6,92	109,45
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	25,00	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**57,34**	**10,62**	**10,62**	**4,34**	**24,17**
Vốn cân đối ngân sách xã	50,73	10,62	10,62	4,99	24,17
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	50,73	10,62	10,62	5,00	26,39
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	6,61	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 27 /CTK-TH ngày 25 /01/2022)

	Thực hiện tháng 12/2021 (Tỷ đồng)	Ước tính Tháng 01/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 (Tỷ đồng)	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**3.842,58**	**4.204,42**	**4.204,42**	**97,23**	**97,23**
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.800,39	1.971,57	1.971,57	106,71	106,71
Hàng may mặc	165,77	176,02	176,02	62,53	62,53
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	328,51	349,12	349,12	72,29	72,29
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	25,91	28,21	28,21	105,79	105,79
Gỗ và vật liệu xây dựng	205,52	193,07	193,07	101,34	101,34
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	368,77	392,49	392,49	74,39	74,39
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	210,87	230,72	230,72	100,44	100,44
Xăng, dầu các loại	394,90	417,34	417,34	133,13	133,13
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	73,16	78,28	78,28	127,58	127,58
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	47,70	52,10	52,10	104,20	104,20
Hàng hóa khác	136,85	206,54	206,54	101,24	101,24
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có đông cơ khác	84,23	108,96	108,96	100,22	100,22

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

Tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 27 /CTK-TH ngày 25 /01/2022)

	Thực hiện tháng 12/2021 (Tỷ đồng)	Ước tính Tháng 01/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 (Tỷ đồng)	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**262,78**	**277,70**	**277,70**	**61,94**	**61,94**
Dịch vụ lưu trú	4,99	5,10	5,10	31,47	31,47
Dịch vụ ăn uống	257,79	272,60	272,60	63,08	63,08
Du lịch lữ hành	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**101,14**	**115,05**	**115,05**	**73,26**	**73,26**

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 27 /CTK-TH ngày 25 /01/2022)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**104,97**	**101,08**	**100,41**	**100,41**	**101,08**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,63	95,39	100,86	100,86	95,39
Trong đó:					
Lương thực	*108,74*	*100,66*	*100,86*	*100,86*	*100,66*
Thực phẩm	*105,92*	*93,51*	*101,05*	*101,05*	*93,51*
Ăn uống ngoài gia đình	*102,29*	*100,45*	*100,02*	*100,02*	*100,45*
Đồ uống và thuốc lá	106,29	103,20	101,43	101,43	103,20
May mặc, giày dép và mũ nón	107,52	101,93	100,19	100,19	101,93
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,85	106,96	99,89	99,89	106,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,88	101,28	100,04	100,04	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế	102,00	100,21	100,03	100,03	100,21
Giao thông	104,40	111,41	100,95	100,95	111,41
Bưu chính viễn thông	99,64	100,06	99,99	99,99	100,06
Giáo dục	115,49	100,17	100,00	100,00	100,17
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,64	100,27	99,64	99,64	100,27
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,81	101,29	100,22	100,22	101,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**135,15**	**95,19**	**100,94**	**100,94**	**95,19**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**101,38**	**100,62**	**99,73**	**99,73**	**100,62**

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 27 /CTK-TH ngày 25 /01/2022)

	Ước tính Tháng 01/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 (Tỷ đồng)	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021 (%)	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**373,77**	**373,77**	**106,24**	**76,09**	**76,09**
Vận tải hành khách	**52,18**	**52,18**	**110,41**	**36,14**	**36,14**
Đường bộ	52,16	52,16	110,41	36,14	36,14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,02	128,30	44,91	44,91
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**240,63**	**240,63**	**106,94**	**91,80**	**91,80**
Đường bộ	239,95	239,95	107,05	91,84	91,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,68	0,68	77,84	79,14	79,14
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**80,96**	**80,96**	**101,77**	**95,56**	**95,56**

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 27 /CTK-TH ngày 25 /01/2022)

	Ước tính Tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021 (%)	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**574,76**	**574,76**	**110,02**	**29,25**	**29,25**
Đường bộ	569,62	569,62	109,97	29,11	29,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	5,14	5,14	116,30	63,44	63,44
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	**99,04**	**99,04**	**110,00**	**29,27**	**29,27**
Đường bộ	99,03	99,03	110,00	29,27	29,27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,01	121,30	68,77	68,77
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA	-	-	-	-	-
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**2.733,38**	**2.733,38**	**105,47**	**91,94**	**91,94**
Đường bộ	2.704,74	2.704,74	105,54	91,70	91,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	28,64	28,64	99,24	122,91	122,91
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	**69,67**	**69,67**	**105,79**	**92,39**	**92,39**
Đường bộ	69,52	69,52	105,87	92,41	92,41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,15	0,15	77,71	84,63	84,63
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 27 /CTK-TH ngày 25/01/2022)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021 (%)	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	9	9	52,94	150,00	150,00
Đường bộ	"	9	9	52,94	150,00	150,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	4	4	30,77	100,00	100,00
Đường bộ	"	4	4	30,77	100,00	100,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	10	10	76,92	250,00	250,00
Đường bộ	"	10	10	76,92	250,00	250,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ				-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	1	100,00	33,33	33,33
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	30	30	214,29	20,00	20,00